

COMPARATIVE STUDY OF KAKU JOSHI AND RENTAI JOSHI IN JAPANESE AND PREPOSITIONS IN VIETNAMESE

Phan Tuan Ly^{1,*}, Hoang Ngoc Thanh Truc¹

¹*Ho Chi Minh City University of Law, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Email address: ptly@hcmulaw.edu.vn

**Corresponding Author: Phan Tuan Ly*

<https://doi.org/10.51453/3093-3706/2025/1370>

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 05/11/2025	This article analyzes and compares Kaku-joshi and Rentai-joshi in Japanese with prepositions (giới từ) in Vietnamese from a part-of-speech perspective, focusing primarily on their syntactic functions. The study employs descriptive and contrastive linguistic methods to conduct the analysis. The results reveal that, in addition to several similarities, notable differences exist between these two grammatical categories. In terms of similarities, both Japanese joshi and Vietnamese prepositions can combine with nouns and are semantically empty elements that primarily serve grammatical functions within sentences. In terms of differences, Vietnamese prepositions may function as independent words in certain cases involving word-category shifts, whereas Kaku-joshi and Rentai-joshi in Japanese are invariably bound elements. Furthermore, Vietnamese prepositions typically connect constituents in a main-subordinate relationship, while Kaku-joshi in Japanese may, in some instances, also link nouns independently.
Revised: 10/12/2025	
Published: 28/12/2025	
KEYWORDS	
<i>Preposition;</i>	
<i>Japanese particle;</i>	
<i>Part-of-speech;</i>	
<i>Particle.</i>	

ĐỐI CHIẾU JOSHI CÁCH VÀ JOSHI PHỤ THUỘC TRONG TIẾNG NHẬT VÀ GIỚI TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

Phan Tuấn Ly^{1,*}, Hoàng Ngọc Thanh Trúc¹

¹*Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ email: ptly@hcmulaw.edu.vn

**Tác giả liên hệ: Phan Tuấn Ly*

<https://doi.org/10.51453/3093-3706/2025/1370>

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 05/11/2025	Bài viết tập trung phân tích và đối chiếu Joshi cách, Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật với giới từ trong tiếng Việt từ góc nhìn từ loại, chủ yếu xem xét trên bình diện cú pháp. Phương pháp miêu tả và đối chiếu ngôn ngữ học được sử dụng để tiến hành nghiên cứu. Kết quả đối chiếu cho thấy bên cạnh những tương đồng, hai nhóm từ loại này cũng tồn tại những khác biệt. Về tương đồng, cả Joshi trong tiếng Nhật và giới từ trong tiếng Việt đều có khả năng kết hợp với danh từ và là những yếu tố không mang nghĩa từ vựng, chủ yếu đảm nhiệm chức năng ngữ pháp trong câu. Về khác biệt, giới từ tiếng Việt có thể hoạt động như từ độc lập trong một số trường hợp chuyên loại, trong khi Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật luôn là từ phụ thuộc. Ngoài ra, giới từ tiếng Việt thường liên kết các thành phần theo quan hệ chính – phụ, còn Joshi cách trong tiếng Nhật đôi khi cũng đảm nhiệm vai trò liên kết đẳng lập giữa các danh từ.
Ngày hoàn thiện: 10/12/2025	
Ngày đăng: 28/12/2025	
TỪ KHÓA	
<i>Giới từ;</i>	
<i>Trợ từ;</i>	
<i>Từ loại;</i>	
<i>Tiểu từ.</i>	

1. Đặt vấn đề

Giới từ là một từ loại được xác định rõ ràng trong phần lớn các ngôn ngữ phương Tây cũng như trong ngôn ngữ học đại cương (Nguyễn, 2019). Tuy nhiên, trong các ngôn ngữ Á Đông như tiếng Việt và tiếng Nhật, việc phân định ranh giới của từ loại này vẫn còn là vấn đề gây tranh luận trong giới nghiên cứu. Ở tiếng Việt, sự khu biệt giữa giới từ và liên từ chưa đạt được sự thống nhất và cả hai thường được quy về một nhóm gọi chung là “các hư từ cú pháp” (Dinh, 2001). Dẫu vậy, đa số các nhà Việt ngữ học vẫn thừa nhận rằng giới từ có chức năng cơ bản là liên kết các từ trong quan hệ chính – phụ trong câu.

Trong tiếng Nhật, khái niệm tương đương với giới từ được thể hiện thông qua Joshi (助詞) – một từ loại phổ biến và được thừa nhận rộng rãi trong ngữ pháp tiếng Nhật hiện đại. Theo *Hiệp hội Nghiên cứu Ngữ pháp Miêu tả tiếng Nhật* (2010), Joshi được chia thành sáu nhóm chính gồm: Joshi cách (格助詞 [kaku joshi]), Joshi phụ thuộc (連体助詞 [rentai joshi]), Joshi đồng đẳng (並列助詞 [heiretsu joshi]), Joshi nhấn mạnh (とりたて助詞 [toritate joshi]), Joshi liên kết (接続助詞 [setsuzoku joshi]) và Joshi cuối câu (終助詞 [shu joshi]). Trong bài viết này chúng tôi sử dụng dấu ngoặc vuông [...] để ghi phiên âm quốc tế cho các thuật ngữ tiếng Nhật. Mỗi nhóm Joshi đảm nhận những chức năng riêng trong cấu trúc câu hoặc trong phát ngôn.

Ví dụ 1:

猫	が	木	の	下	に	いる。
[neko]	[ga]	[ki]	[no]	[shita]	[ni]	[iru]
Danh từ	Joshi cách	Danh từ	Joshi phụ thuộc	Danh từ	Joshi cách	Động từ
Con mèo	thì	cây	của	dưới		ở
Nghĩa: Con mèo ở dưới cái cây.						

Trong đó, Joshi cách và Joshi phụ thuộc là hai nhóm Joshi có chức năng kết nối và biểu thị mối quan hệ giữa các thành tố trong câu — một chức năng có nhiều điểm tương đồng với giới từ tiếng Việt. Cả hai đều đóng vai trò liên kết các đơn vị từ trong quan hệ chính – phụ, góp phần thể hiện rõ quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa trong phát ngôn.

Xuất phát từ cơ sở lý thuyết và những quan sát nêu trên, bài viết này hướng đến việc đối chiếu Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật với giới từ trong tiếng Việt nhằm xác định những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai loại hình từ loại này trong hai ngôn ngữ khác nhau.

Để đạt được mục tiêu đó, bài viết đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

- (i) Xét từ góc độ từ loại, Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật có những đặc điểm cú pháp nào?
- (ii) Xét từ góc độ từ loại, giới từ trong tiếng Việt có những đặc điểm cú pháp nào?
- (iii) Những điểm tương đồng và khác biệt giữa Joshi cách, Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật với giới từ trong tiếng Việt là gì?

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu về Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật

Trong ngữ pháp tiếng Nhật, joshi là đối tượng nghiên cứu trọng tâm vì chúng không chỉ thể hiện quan hệ cú pháp mà còn phản ánh tư duy và cách biểu đạt của người Nhật. Kusakabe (1968) được xem

là người đặt nền móng cho việc phân loại joshi trong ngữ cảnh hiện đại, từ đó mở ra nhiều hướng nghiên cứu phong phú.

Dựa trên hệ thống này, nhiều học giả đã tập trung vào joshi cách – nhóm trợ từ thể hiện quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố trong câu. Tahara & Itou (1986) khảo sát [wa] và [ga], qua đó làm rõ vai trò xác định chủ đề và chủ ngữ. Shibatani (1990) phân tích toàn diện hệ thống joshi, chỉ ra rằng mỗi trợ từ không chỉ đánh dấu quan hệ cú pháp (như chủ ngữ, tân ngữ, hướng, nguồn gốc) mà còn đảm nhiệm chức năng ngữ dụng trong tổ chức thông tin. Ông khẳng định hệ thống joshi vừa chặt chẽ về cú pháp, vừa linh hoạt trong ý nghĩa và ngữ dụng. Inai (1995) tiếp tục mở rộng hướng nghiên cứu với [wa], [ga] và [wo] ở người học tiếng Nhật sơ cấp, nhấn mạnh những khó khăn khi tiếp thu. Các nghiên cứu của Sugimura (2005), Sou & Yoshimoto (2006), Sugai & Sugai (2007) cũng làm rõ sự khác biệt giữa [ni], [he], [wo], [kara] về phạm vi và sắc thái sử dụng.

Ở góc độ ngữ nghĩa, Sugai (1997) phân tích đặc tính của *de*, Tanbo (2010) so sánh [ni] với các yếu tố chỉ thời gian, còn Okada & Okuda (2015) tổng hợp vai trò của [ni], [de], [wo] khi kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn, cho thấy tính linh hoạt của hệ thống joshi.

Khác với joshi cách, joshi phụ thuộc như [no] thể hiện mối quan hệ giữa các mệnh đề hoặc giữa danh từ và mệnh đề phụ. Các nghiên cứu của Hoji (1985), Shibatani (1990) và Yu (2014) khẳng định [no] không chỉ biểu thị sở hữu mà còn đóng vai trò danh từ hóa mệnh đề và kết nối các cấu trúc ngữ pháp. Tính đa chức năng này khiến [no] trở thành yếu tố then chốt trong việc mở rộng cấu trúc danh ngữ tiếng Nhật.

Tổng thể, các công trình nghiên cứu về joshi – cả joshi cách và joshi phụ thuộc – không chỉ giúp làm rõ đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa tiếng Nhật mà còn giúp hiểu được cách người Nhật tổ chức và truyền đạt thông tin trong câu/ phát ngôn (sau đây gọi chung là câu). Đồng thời, việc phân biệt các loại joshi có giá trị thực tiễn đối với hoạt động giảng dạy tiếng Nhật như ngoại ngữ, giúp người học sử dụng ngôn ngữ chính xác và tự nhiên hơn.

2.2. Các nghiên cứu về giới từ trong tiếng Việt

Giới từ trong tiếng Việt là một phạm trù ngữ pháp đặc biệt phức tạp và linh hoạt. Khác với các ngôn ngữ phương Tây, nơi giới từ có ranh giới xác định, giới từ tiếng Việt thường hình thành qua quá trình chuyển loại từ danh từ, vị từ hoặc các từ chỉ vị trí, phương hướng. Chính điều này khiến việc phân loại và nhận diện giới từ trở thành chủ đề tranh luận lâu dài trong ngôn ngữ học Việt Nam.

Dinh (2001) xem giới từ là tiểu loại trong phạm trù quan hệ từ, bên cạnh liên từ, gồm các từ như *của, cho, để, vì, tại, bởi, do...* Ông nhận định khó phân định rạch ròi giữa giới từ và liên từ do tính đa chức năng của tiếng Việt. Nguyen (2003) dựa trên hai tiêu chí chức năng ngữ nghĩa và khả năng kết hợp để chia từ loại thành ba nhóm lớn, trong đó *giới từ* và *liên từ* thuộc lớp *kết từ*. Pham (2003) hệ thống hóa giới từ thành *giới từ đơn* (như *của, từ, đến, với, cho*) và *giới từ phức* (như *đối với, theo như, nhân vì*), nhấn mạnh vai trò của chúng trong việc biểu thị các quan hệ không gian, thời gian, nguyên nhân, mục đích.

Hoang & Bui (2008) phân biệt rõ giới từ và liên từ: liên từ liên kết các thành tố theo quan hệ logic, trong khi giới từ gắn liền với danh ngữ và đảm nhận chức năng bổ ngữ. Do (2012) xem giới từ là một dạng *quan hệ từ*—tức hư từ có chức năng liên kết phụ thuộc, đối lập với liên từ liên kết đẳng lập. Bui (2016) tiếp cận từ góc độ ngữ dụng, chỉ ra giới từ không chỉ mang nghĩa quan hệ mà còn có thể mã hóa hàm ý tình thái trong giao tiếp.

Nguyen (2019) khẳng định giới từ có vai trò quan trọng nhưng chưa được phân biệt rõ ràng với

liên từ, và cần được xác định đồng thời trên cả hai bình diện: ngữ pháp và ngữ nghĩa. Gần đây, Dao & cộng sự (2024) cùng Tran & cộng sự (2024) mở rộng hướng nghiên cứu này. Dao & cộng sự phân tích *hế, thì, là* trong câu điều kiện, làm rõ sự chuyển dịch giữa chức năng cú pháp và quan hệ ngữ pháp. Còn Tran & cộng sự tập trung vào năm từ *vì, do, bởi, tại, nhờ*, chỉ ra rằng chúng khác biệt ở sắc thái ngữ nghĩa và ngữ dụng: *vì* biểu thị quan hệ nhân quả trực tiếp, *do* mang tính chủ quan, *bởi* gắn với tác nhân, *tại* thường mang nghĩa tiêu cực, còn *nhờ* thể hiện điều kiện dẫn đến kết quả tích cực.

Tổng hợp các công trình nghiên cứu cho thấy, giới từ trong tiếng Việt là lớp từ mang tính mở, có khả năng hòa nhập với các nhóm hư từ khác, đặc biệt là liên từ. Dù chưa đạt được sự thống nhất tuyệt đối trong cách phân loại, song những nghiên cứu đa chiều từ ngữ pháp học đến ngữ dụng học đã góp phần làm sáng tỏ đặc tính linh hoạt và đa chức năng của giới từ trong cấu trúc tiếng Việt. Trên cơ sở những phân tích miêu tả này, chúng tôi sẽ tiến hành tổng hợp và miêu tả giới từ trong tiếng Việt để làm cơ sở cho phân tích đối chiếu với hai nhóm Joshi trong tiếng Nhật.

3. Cơ sở lý thuyết

Từ loại (part of speech), còn được gọi là *từ loại cú pháp* hoặc *từ loại từ vựng*, là một trong những khái niệm trọng tâm của ngôn ngữ học hình thức. Theo Doner (2025), từ loại được hiểu là sự phân loại các từ dựa trên hành vi ngữ pháp (behaviour) của chúng – tức là cách các từ hoạt động trong cấu trúc ngữ pháp và khả năng kết hợp của chúng trong câu (tr. 91). Các lớp từ loại phổ biến trong hầu hết các ngôn ngữ là danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, v.v. Cách định nghĩa truyền thống này còn được gọi là định nghĩa ngữ nghĩa (semantic definition), vì nó dựa vào ý nghĩa vốn có của từ để phân loại. Tuy nhiên, các định nghĩa ngữ nghĩa lại bộc lộ khả năng hạn chế trong việc phản ánh đúng bản chất ngữ pháp của từ, do nhiều từ có thể mang cùng loại ý nghĩa nhưng đảm nhiệm chức năng cú pháp khác nhau trong câu.

Trong ngôn ngữ học hiện đại, việc xác định từ loại ngày càng chuyển hướng sang cơ sở cú pháp và phân bố. Doner (2025) cho rằng, tiêu chí quyết định từ loại không nên dựa vào ý nghĩa mà dựa vào vị trí và cách thức phân bố của từ trong câu (distributional criteria). Quan điểm này được phát triển và hệ thống hóa trong các công trình của Hengeveld (1992a; 1992b) và Hengeveld & cộng sự (2004). Theo nhóm tác giả này, hệ thống từ loại trong ngôn ngữ có thể được xác lập dựa trên bốn vị trí cú pháp cơ bản gồm: (i) thành tố trung tâm (head) và (ii) thành tố bổ nghĩa (modifier) của cụm tham chiếu (tức cụm danh từ), cùng với (iii) thành tố trung tâm và (iv) thành tố bổ nghĩa của cụm vị từ. Trong cấu trúc đó, thành tố trung tâm đóng vai trò bắt buộc, còn thành tố bổ nghĩa là tùy chọn. Dựa trên bốn vị trí cú pháp này, Hengeveld (1992a; 1992b) xác định bốn nhóm từ loại cơ bản trong ngôn ngữ: danh từ, động từ, tính từ, và trạng từ chỉ cách thức. Hệ thống này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa chức năng cú pháp của từ trong câu và phân loại từ loại, từ đó xác lập cơ sở lý thuyết kết hợp giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa trong nghiên cứu ngôn ngữ học.

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, nghĩa là các từ không trải qua biến đổi hình thái để thể hiện quan hệ ngữ pháp. Chính đặc điểm này khiến việc phân định từ loại trong tiếng Việt trở nên khó khăn và gây tranh cãi. Nguyen (2019) nhấn mạnh rằng việc nhận diện giới từ tiếng Việt cần dựa vào cả hai tiêu chí: chức năng hình thức (nối kết các yếu tố cú pháp) và chức năng ngữ nghĩa (đánh dấu vai nghĩa giữa các thành phần). Giới từ trong tiếng Việt thường bắt nguồn từ các danh từ hoặc vị từ chỉ vị trí, phương hướng như *trên, dưới, trong, ngoài, tại, về...* Sự chuyển loại này – từ từ loại mang nghĩa từ vựng sang từ loại mang chức năng ngữ pháp – là đặc trưng nổi bật của tiếng Việt và là nguyên nhân làm cho ranh giới giữa từ thực và từ hư không rõ ràng. Vì vậy, trong các công trình ngôn ngữ học Việt Nam,

giới từ thường được xếp cùng các hư từ khác như liên từ, trợ từ, giới hạn thành nhóm “các hư từ cú pháp hoặc từ nối/ quan hệ từ” (Dinh, 2001). Những đặc điểm này cho thấy trong tiếng Việt, việc xác định từ loại phải dựa vào hệ thống tiêu chí về phân bố cú pháp, chức năng ngữ pháp và thực từ/ hư từ, thay vì chỉ dựa trên ý nghĩa.

Ngược lại, tiếng Nhật là ngôn ngữ chắp dính (agglutinative language) có biến hình, tức là các yếu tố ngữ pháp trong câu thường được biểu thị thông qua các phụ tố (hậu tố hoặc tiền tố) gắn liền với chính tố cũng như sự thay đổi hình thái của từ. Chính vì vậy, trong tiếng Nhật, việc phân định từ loại được xác định không chỉ bằng vị trí và chức năng cú pháp mà còn dựa trên khả năng biến đổi hình thái. Theo Hiệp hội Nghiên cứu Ngữ pháp Miêu tả tiếng Nhật (2010), tiếng Nhật chia từ thành hai nhóm lớn là từ độc lập (自立語) – những từ có thể đứng riêng và mang nghĩa (danh từ, động từ, tính từ, phó từ...), và từ phụ thuộc (付属語) – những từ không có khả năng sử dụng độc lập, cần kết hợp với yếu tố khác để biểu thị quan hệ ngữ pháp. Trong nhóm từ phụ thuộc, Joshi (助詞) – thường được dịch là “trợ từ” trong giảng dạy tiếng Nhật – được xem là một trong những yếu tố ngữ pháp trung tâm của tiếng Nhật. Để tránh gây nhầm lẫn với trợ từ trong tiếng Việt, chúng tôi sử dụng nguyên thuật ngữ “Joshi” trong phạm vi bài viết này.

Joshi đóng vai trò đánh dấu mối quan hệ cú pháp và ý nghĩa giữa các thành tố trong câu. Về bản chất, Joshi là từ hư phi biến hình, không mang ý nghĩa từ vựng độc lập và không thể đứng riêng trong câu. Chúng luôn xuất hiện kèm danh từ, động từ hoặc cụm từ, đảm nhiệm các chức năng như đánh dấu chủ ngữ, tân ngữ, chỉ vị trí, phương hướng, hoặc thể hiện quan hệ logic – ngữ nghĩa giữa các mệnh đề. Dựa theo chức năng, tiếng Nhật chia Joshi thành các nhóm: Joshi cách (格助詞), Joshi phụ thuộc (連体助詞), Joshi liên kết (接続助詞), Joshi đồng đẳng (並列助詞), Joshi nhấn mạnh (とりたて助詞) và Joshi cuối câu (終助詞). Trong đó, Joshi cách và Joshi phụ thuộc thường được so sánh với giới từ tiếng Việt, vì cả hai loại đều thực hiện chức năng liên kết các thành phần cú pháp có quan hệ chính – phụ trong câu.

Từ cách tiếp cận lý thuyết của Hengeveld và Doner, có thể thấy rằng cả tiếng Việt và tiếng Nhật đều có thể giải quyết vấn đề từ loại dựa trên kết hợp giữa yếu tố hình thức, cú pháp và ngữ nghĩa, song mỗi ngôn ngữ lại thể hiện đặc trưng riêng của cấu trúc loại hình. Dẫu vậy, một trong những nguyên tắc của đối chiếu ngôn ngữ là phải đảm bảo tính nhất quán trong việc vận dụng các khái niệm và mô hình lý thuyết để miêu tả (Bui, 2008). Do vậy, để đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc này, chúng tôi thống nhất sử dụng chức năng cú pháp của hai nhóm từ loại này để tiến hành xác lập các đặc điểm tương đồng và khác biệt của hai ngôn ngữ.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi áp dụng hai phương pháp nghiên cứu chính để phân tích đặc điểm ngôn ngữ và chức năng của hai loại Joshi trong tiếng Nhật cùng với giới từ trong tiếng Việt. Phương pháp thứ nhất là miêu tả ngôn ngữ, nhằm phân tích chi tiết các đặc điểm hình thái, chức năng ngữ pháp của những từ loại này. Chúng tôi chú trọng vào việc mô tả các chức năng và vai trò của các từ loại này, nhằm hiểu rõ sự hành chức của Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật và giới từ trong tiếng Việt. Phương pháp thứ hai là đối chiếu ngôn ngữ, sử dụng để so sánh và phân tích sự tương đồng, khác biệt giữa chức năng, đặc điểm cú pháp của Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật và giới từ trong tiếng Việt.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Joshi cách và joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật

Trong tiếng Nhật hiện đại, joshi là từ phụ thuộc, không thể dùng độc lập, không biến đổi hình thái và luôn đi sau danh từ hoặc động từ để bổ sung, làm rõ nghĩa cho câu. Chúng giữ vai trò quan trọng trong việc liên kết các thành phần, quyết định quan hệ ngữ nghĩa và cấu trúc câu.

5.1.1. Joshi cách

Các joshi diễn đạt mối quan hệ ngữ nghĩa giữa danh từ và các từ khác trong câu được gọi là Joshi cách. Theo Sugimura (2005), mỗi joshi cách không đơn thuần là một công cụ ngữ pháp mà còn phản ánh cách người nói nhận thức cũng như định vị mối quan hệ giữa chủ thể, hoàn cảnh và hành động. Joshi cách được Hiệp hội Nghiên cứu Ngữ pháp Miêu tả tiếng Nhật (2010) liệt kê cụ thể gồm: [ga], [wo], [ni], [he], [to], [de], [kara], [made], [yori]. Từ bình diện cú pháp, Joshi cách có ba đặc điểm cơ bản.

(1) Joshi cách là từ phụ thuộc, không thể dùng độc lập, không biến đổi hình thái.

Ví dụ 2: 田中さんが来た。[Tanakasan ga kita]. Anh Tanaka đã đến.

[Ga] là từ không thể sử dụng độc lập trong việc tạo câu tiếng Nhật hiện đại. Thêm nữa, [ga] cũng không thể thay đổi hình thức trong quá trình tạo câu.

(2) Joshi cách đi sau danh từ, tạo lập thành ngữ đoạn [bunsetsu] để bổ sung, làm rõ nghĩa cho câu. Trong Nhật ngữ học, [ie o] (Ví dụ 3) được xem là một đơn vị trong câu, gọi là ngữ đoạn.

Ví dụ 3: 家を出る。[Ie o deru]. Ra khỏi nhà.

Ví dụ 4: 歩くより自転車で行くほうが速い。[Aruku yori jitensha de iku hou ga hayai].

So với đi bộ thì đi bằng xe đạp nhanh hơn.

Tuy nhiên, [yori] không chỉ theo sau danh từ, mà còn có thể theo sau bởi một động từ ở hình thức liên thể [rentaikei], hay còn được gọi là động từ ở thể từ điển trong giảng dạy tiếng Nhật (Ví dụ 4).

(3) Joshi cách có chức năng gắn kết ngữ đoạn được tạo lập với thành phần vị ngữ, được xem là nòng cốt câu trong tiếng Nhật hiện đại. Trong các Ví dụ 2, 3, 4, các ngữ đoạn có joshi đều là một thành phần trong câu gắn với vị ngữ ở cuối câu.

Bên cạnh đó, một số joshi phức (複合助詞) như *nitsuite* (について), *nitotte* (にとって) hay *nitaishite* (に対して) cũng hoạt động tương tự như Joshi cách (Sugimura, Y., 2005). Đây cũng có thể được xem là những ngoại lệ của các Joshi cách trong tiếng Nhật.

Ví dụ 5: 子供に対して、丁寧に説明する必要がある。

[Kodomo ni/ nitaishite, teinei ni setsume suru hitsuyou ga aru.]

Đối với trẻ em, cần phải có sự giải thích cặn kẽ.

5.1.2. Joshi phụ thuộc

Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật chỉ có một từ là [no], được sử dụng để bổ nghĩa cho danh từ trong tiếng Nhật, diễn đạt quyền sở hữu, tính chất,... hoặc mối quan hệ giữa các danh từ. Theo Odani (1998), [no] hoạt động như một móc nhận thức để tham chiếu một vật thể hay sự kiện nào đó. Ý nghĩa của [no] có thể là biểu thị quyền sở hữu, mối quan hệ chủ thể và đối phương, tính chất hay chất liệu,... Theo đó, nghĩa của [no] do từ vựng và ngữ cảnh quyết định, không phải là nghĩa cố hữu của nó. Từ bình diện cú pháp, Joshi cách có ba đặc điểm cơ bản.

(1) Joshi phụ thuộc không thể đứng độc lập, không biến đổi hình thái. Đây là đặc điểm chung của joshi trong tiếng Nhật. Tương tự Joshi cách, [no] trong Ví dụ 6 không thể biến đổi hình thái, cũng

không thể độc lập tạo câu trong tiếng Nhật.

Ví dụ 6: 田中さんの家 [Tanakasan no ie] Nhà của anh Tanaka

(2) Joshi phụ thuộc đi sau danh từ để bổ sung, làm rõ nghĩa cho câu.

Ví dụ 7: ベトナム旅行の本 [Betonamu ryokou no hon] Sách về du lịch Việt Nam

(3) Joshi phụ thuộc không có chức năng gắn kết ngữ đoạn được tạo lập với thành phần vị ngữ, mà nó được sử dụng để gắn kết hai danh từ với nhau, xác lập quan hệ chính phụ.

Ví dụ 8: 高校3年生の女の子 [Koukou san nensei no onna no ko] Bạn nữ năm thứ 3 trung học

Ví dụ 8 chứa đựng hai Joshi phụ thuộc [no] kế tiếp nhau. [No] trong kết cấu [onna no ko] dùng để gắn kết danh từ [ko] (trẻ con) và [onna] (nữ) để tạo lập kết cấu từ vựng có nghĩa là bé gái. Tương tự, [no] trong kết cấu [Koukou san nensei no] dùng để gắn kết cụm danh từ [Koukou san nensei] với cụm danh từ [onna no ko] tạo thành một kết cấu từ vựng lớn hơn, có nghĩa là bé gái học năm thứ ba trung học (bé gái học lớp 12). Trong các kết cấu từ vựng này, danh từ phía sau [no] là thành phần trung tâm và danh từ trước [no] là thành phần bổ sung nghĩa.

Joshi phụ thuộc không chỉ đơn thuần nối hai danh từ A và B trong cấu trúc A [no] B mà còn đóng vai trò gói ghém toàn bộ quan hệ cú pháp, từ quan hệ cách cho đến mối liên hệ bổ nghĩa và liên kết (Yu, 2014). Ngay cả khi các quan hệ đó không được chỉ ra rõ ràng giống các Joshi cách như [ga], [wo], [ni],... thì nghĩa vẫn được hiện thực hóa nhờ hình thức [no]. Trong trường hợp này, joshi phụ thuộc trở thành điểm tựa nhận thức, cho phép linh hoạt diễn đạt và hiểu đúng phạm vi quan hệ giữa A và B. Khi đó, Joshi phụ thuộc sẽ đi sau một kết cấu danh từ và một Joshi cách, theo công thức {danh từ + Joshi cách + Joshi phụ thuộc} như trong Ví dụ 9 và 10.

Ví dụ 9: 大阪での開催 [Osaka de no kaisai] Tổ chức ở Osaka

Ví dụ 10: 新宿からの電車 [Shinjuku kara no densha] Tàu điện đi từ Shinjuku

5.2. Giới từ trong tiếng Việt

Giới từ trong tiếng Việt dù vẫn còn nhiều tranh luận, nhưng cơ bản thống nhất ở một vài khía cạnh. Theo đó, giới từ gồm hai loại: giới từ chính danh (*tại, bởi, vì, từ...*) và giới từ chuyển loại từ danh từ hoặc vị từ (*của, trên, cho, ngoài, ở...*) (Tran, 2022). Phần lớn giới từ hình thành nhờ quá trình chuyển loại nhưng vẫn giữ nguyên ý nghĩa từ vựng ban đầu, phản ánh đặc điểm linh hoạt của tiếng Việt. Chẳng hạn, *ngoài* là từ chỉ vị trí theo một hướng, được xếp vào nhóm danh từ, có thể đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu. Khi chuyển loại thành giới từ trong hành chức, ngoài vẫn giữ được nghĩa từ vựng của nó như trong Ví dụ 12. Để có thể đặt giới từ trong tiếng Việt và hai tiểu loại joshi trong tiếng Nhật ở cùng bình diện nhằm phục vụ cho mục đích đối chiếu, bài viết này chỉ tập trung miêu tả các đặc điểm của từ loại này từ khía cạnh cú pháp. Theo đó, giới từ tiếng Việt có ba đặc điểm cơ bản.

(1) Giới từ là hư từ, không mang nghĩa từ vựng, chỉ mang nghĩa ngữ pháp. Giới từ chính danh là những từ không thể độc lập trong tạo lập câu. Trong khi đó, giới từ chuyển loại có thể độc lập trong tạo lập câu tiếng Việt.

Ví dụ 11: Anh ấy làm việc **từ** 8 giờ sáng.

Ví dụ 12: Anh ấy đang đứng **ngoài** sảnh khách sạn.

Từ trong Ví dụ 11 là giới từ chính danh và *ngoài* trong Ví dụ 12 là giới từ chuyển loại. Đối với giới từ chuyển loại *ngoài* vẫn còn những tranh luận liên quan việc nó có phải là hư từ hay thực từ. Tuy nhiên, nếu xét từ góc độ cú pháp thì giới từ này hành chức như một hư từ.

(2) Giới từ có chức năng kết nối các ngữ đoạn có tính chất chính – phụ. Dù tiếp cận giới từ cả ở

góc độ ngữ nghĩa của câu, nhưng Hoang & Bui (2008) cũng thừa nhận giới từ là những tác tử có tác dụng đánh dấu quan hệ chính phụ. Theo đó, giới từ kết nối từ phụ với từ chính hoặc cú phụ với cú chính để biểu thị các quan hệ chính phụ trong câu.

Ví dụ 13: **Vì** bệnh, nên cô ấy nghỉ học.

Ví dụ 14: Con chó **của** bạn tôi bị trộm mất đêm hôm qua.

Trong Ví dụ 13, ngữ đoạn *vì bệnh* là thành phần phụ trong câu, nhằm bổ nghĩa nguyên nhân cho sự tình *ngủ học* của *cô ấy*. Tương ứng, giới từ *của* là thành phần gắn kết hai danh từ *con chó* với *bạn tôi* (Ví dụ 14), trong đó *bạn tôi* là thành phần phụ bổ nghĩa của kết cấu này.

(3) Giới từ đứng đầu một ngữ đoạn, cung cấp thông tin về thời gian, về nơi chốn, về mục đích, về phương tiện, về quan hệ... của các tham tố tham gia vào sự tình mà câu biểu thị. Giới từ không chỉ đóng vai trò như một yếu tố liên kết hay công cụ biểu thị quan hệ ý nghĩa trong câu, mà quan trọng hơn, nó còn kết hợp với các danh ngữ mang dấu hiệu cách để hình thành nên các ngữ đoạn (Cao, 2004).

Ví dụ 15: Anh ấy để cái đồng hồ **trên** bàn.

Trên giống như *ngoài* ở Ví dụ 12, cũng là giới từ do chuyển loại từ danh từ chỉ phương hướng. Khi kết hợp với *bàn*, giới từ này cung cấp thông tin về nơi chốn của *cái đồng hồ*, hình thành ngữ đoạn trong sự tình.

5.3. Tương đồng và khác biệt

5.3.1. Tương đồng

Dựa trên những phân tích và miêu tả đã trình bày, kết quả nghiên cứu đối chiếu giữa Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật với giới từ trong tiếng Việt cho thấy hai điểm tương đồng cơ bản về mặt ngữ pháp và chức năng.

Thứ nhất, Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật tương đồng với giới từ tiếng Việt ở khả năng kết hợp với danh từ. Trong các ví dụ từ (2) đến (14), cả ba loại từ này đều có quan hệ gắn kết chặt chẽ với danh ngữ, đảm nhiệm vai trò xác lập quan hệ giữa các thành phần trong câu. Tuy nhiên, do sự khác biệt về loại hình học ngôn ngữ (tiếng Việt theo trật tự SVO, còn tiếng Nhật theo SOV), nên vị trí của các yếu tố này trong cụm danh từ khác nhau. Trong tiếng Nhật, các Joshi (cách và phụ thuộc) xuất hiện sau danh từ, trong khi ở tiếng Việt, giới từ lại đứng trước danh từ. Ngoài ra, Joshi cách trong tiếng Nhật còn có thể đi kèm động từ ở hình thức liên thể, thể hiện khả năng mở rộng chức năng cú pháp, như đã chỉ ra trong ví dụ (4). Đặc điểm này tương đồng với nhận định của Trask (1999) khi cho rằng giới từ chỉ có một thuộc tính là nối với một danh ngữ, đóng vai trò là bổ ngữ của nó, để tạo nên một đơn vị cú pháp lớn hơn là giới ngữ.

Thứ hai, xét về tính chất từ loại và nghĩa, cả Joshi trong tiếng Nhật và giới từ trong tiếng Việt đều là hư từ – những thành tố không mang nghĩa từ vựng độc lập mà chủ yếu đảm nhiệm chức năng ngữ pháp. Trong các ngữ liệu khảo sát, chín Joshi cách và một Joshi phụ thuộc đều mang nghĩa ngữ pháp thuần túy, không biểu đạt nội dung từ vựng riêng. Đặc điểm này hoàn toàn tương đồng với giới từ tiếng Việt, vốn cũng chỉ thể hiện mối quan hệ cú pháp giữa các thành phần chứ không mang nghĩa thực. Ví dụ (1) minh họa rõ nét điều này qua dữ liệu song song giữa tiếng Nhật và tiếng Việt: các Joshi và giới từ đều đóng vai trò liên kết, biểu thị quan hệ ngữ pháp trong câu mà không có giá trị biểu nghĩa riêng.

5.3.2. Khác biệt

Kết quả đối chiếu giữa Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật với giới từ trong tiếng Việt không chỉ cho thấy những điểm tương đồng mà còn làm rõ hai khác biệt cơ bản giữa hai hệ thống ngữ pháp này.

Thứ nhất, về tính độc lập của từ, trong khi giới từ tiếng Việt có thể trở thành từ độc lập trong những trường hợp chuyên loại, thì Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật lại hoàn toàn là từ phụ thuộc. Các ví dụ từ (2) đến (10) minh chứng cho đặc điểm này: các Joshi đều là hư từ, chỉ có chức năng ngữ pháp và không thể đứng riêng. Đây là đặc trưng nổi bật của hệ thống Joshi trong tiếng Nhật, phản ánh tính gắn kết chặt chẽ của các yếu tố ngữ pháp trong cấu trúc câu. Ngược lại, trong tiếng Việt, một số giới từ có thể mang tính linh hoạt hơn, như từ “ngoài” trong ví dụ (12), vốn được xem là giới từ chuyên loại, thể hiện khả năng đảm nhiệm đồng thời vai trò của từ độc lập và từ phụ thuộc.

Thứ hai, về quan hệ cú pháp giữa các thành tố, giới từ tiếng Việt chủ yếu kết nối thành phần chính – phụ theo hướng xác lập mối quan hệ phụ thuộc, trong khi Joshi cách trong tiếng Nhật không phải lúc nào cũng mang tính phụ thuộc như vậy. Trường hợp Joshi phụ thuộc phần nào tương đồng hơn với giới từ tiếng Việt ở khía cạnh này.

Ví dụ 15: 兄と弟 [ani to ototo] Anh và em

Ví dụ này cho thấy [to] là một joshi cách, dùng để nối hai danh từ đẳng lập, thực hiện chức năng so sánh (比較 [hikaku]). Trong ngữ cảnh tương tự, tiếng Việt sử dụng và – một liên từ, chứ không phải giới từ. Điều này cho thấy phạm vi chức năng của Joshi cách trong tiếng Nhật rộng hơn so với giới từ tiếng Việt, vượt ra khỏi khuôn khổ kết nối quan hệ chính – phụ thuần túy.

6. Kết luận

Bài viết này đã khái quát những đặc điểm cơ bản của Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật cũng như giới từ trong tiếng Việt từ góc nhìn từ loại, đồng thời cũng tiến hành phân tích đối chiếu giữa hai nhóm từ loại này trên phương diện cú pháp. Thông qua việc khảo sát các ví dụ cụ thể, nghiên cứu đã chỉ ra cả những điểm tương đồng và khác biệt trong cách các đơn vị ngữ pháp này hoạt động trong hai ngôn ngữ khác nhau về loại hình. Về tương đồng, kết quả đối chiếu cho thấy cả Joshi cách, Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật và giới từ trong tiếng Việt đều có khả năng kết hợp với danh từ, đồng thời đều là những thành tố không mang nghĩa từ vựng độc lập, chủ yếu đảm nhiệm chức năng ngữ pháp trong câu. Vai trò của chúng là tạo lập và thể hiện mối quan hệ cú pháp giữa các thành phần trong câu, góp phần tổ chức cấu trúc ngữ đoạn và câu một cách chặt chẽ. Về khác biệt, giới từ trong tiếng Việt có thể hoạt động như từ độc lập trong một số trường hợp chuyên loại, trong khi Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật luôn là từ phụ thuộc, không thể tách rời về mặt cú pháp. Ngoài ra, nếu giới từ tiếng Việt chủ yếu dùng để kết nối các thành phần theo quan hệ chính – phụ, thì Joshi cách trong tiếng Nhật không phải lúc nào cũng thể hiện mối quan hệ phụ thuộc này, bởi nó còn được dùng để liên kết các yếu tố đẳng lập trong cấu trúc câu. Bài viết mới chỉ dừng lại ở việc đối chiếu cú pháp giữa hai nhóm từ loại. Trong tương lai, việc tiếp cận từ góc độ ngữ nghĩa, đặc biệt là nghiên cứu vai trò của các từ loại này trong vai nghĩa hứa hẹn sẽ mang lại những phát hiện mới mẻ và hữu ích cho lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu và ngôn ngữ học ứng dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bui, M. H. (2008), Ngôn ngữ học đối chiếu [Contrastive linguistics]. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Bui, M. T. (2016), Về văn hóa giao tiếp của người Việt qua việc sử dụng hư từ mang nghĩa hàm ẩn [On Vietnamese communicative culture through use of function words with implicature]. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tân Trào, 2(4), 17–23.

3. Cao, X. H. (2004), *Tiếng Việt: sơ thảo ngữ pháp chức năng*. [Vietnamese: A preliminary sketch of functional grammar]. Nhà xuất bản Giáo dục.
4. Dao, D. T., Ngo, B. T., & Sam, C. D. (2024), Tổng quan về chức năng của *hễ*, *hễ-thì*, *hễ-là* trong câu tiếng Việt [Overview of the functions of *hễ*, *hễ-thì*, *hễ-là* in Vietnamese sentences]. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, 76–81.
5. Dinh, V. D. (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại* [Vietnamese grammar: Word classes]. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Do, P. L. (2012), *Vấn đề hư từ trong tiếng Việt* [Issues of function words in Vietnamese]. (Thông tin xuất bản không đầy đủ).
7. Doner, J. (2025), *The linguistic analysis of word and sentence structures*. University of Manitoba.
8. Hengeveld, K. (1992a), Parts of speech. In M. Fortescue, P. Harder, & L. Kristoffersen (Eds.), *Layered structure and reference in a functional perspective (Pragmatics and Beyond New Series, 23, pp. 29–55)*. John Benjamins.
9. Hengeveld, K. (1992b), *Non-verbal predication: Theory, typology, diachrony (Functional Grammar Series, 15)*. Mouton de Gruyter.
10. Hengeveld, K., Rijkhoff, J., & Siewierska, A. (2004), Parts-of-speech systems and word order. *Journal of Linguistics*, 40(3), 527–570.
11. Hoang, D., & Bui, M. H. (2008), *Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học* [Introduction to linguistics textbook]. Nhà xuất bản Giáo dục.
12. Hoji, H. (1985), *Logical form constraints and configurational structures in Japanese*. University of Washington.
13. Inai, M. (1995), The Acquisition Process of the Particles *Wa*, *Ga*, and *Wo* by Beginning-Level Japanese Learners (Commemorative Issue for Professor Nobuko Mizutani's Retirement). *Language and Culture and Japanese Language Education*, 9, 246-256.
14. Japanese Descriptive Grammar Research Association. (2010), *Modern Japanese grammar 1: Part I General theory; Part II Morphology*. Tokyo, Japan: Kuroshio Shuppan.
15. Kusakabe, F. (1968), Criteria for classifying particles in modern Japanese. *Gengo Kenkyu*, (53), 40–68.
16. Nguyen, H. C. (2003), *Vấn đề phân định từ loại trong tiếng Việt* [Issues in distinguishing word classes in Vietnamese]. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 2(1).
17. Nguyen, H. P. (2019), Chức năng của giới từ tiếng Việt (xét trên bình diện ngữ pháp và ngữ nghĩa) [The functions of Vietnamese prepositions: A grammatical and semantic perspective]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*, (20), 129–138.
18. Odani, M. (1998), The Cognitive Process of the Case Particle "No" -- Kanojo no Katte Iru Neko wa Akane Desu (The cat she keeps is Akane). *Papers in Linguistic Science*, 4, 11-27.
19. Okada, M., & Okuda, T. (2015), On the case particles *ni*, *de*, and *wo* attached to nouns expressing location: A review and issues of prior research from the perspective of Japanese language education. *Kyushu Kyoritsu University Research Bulletin*, 5(2), 99–105.
20. Pham, H. V. (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại* [Auxiliary words in modern Vietnamese]. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
21. Shibatani, M. (1990), *The languages of Japan*. Cambridge University Press.

22. Sou, G., & Yoshimoto, H. (2006), A study on the acquisition process of case particles *wo* and *ni* by Japanese learners (doctoral dissertation). Tohoku University, Sendai, Japan.
23. Sugai, M. (1997), A study on the semantic characteristics of the case particle *de*. *Bulletin of the Faculty of Letters, Nagoya University*, 43, 23–40.
24. Sugai, M., & Sugai, K. (2007), A cognitive linguistic approach toward a unified analysis of the case particle *ni*. *Japanese Language Education Around the World: Journal of Japanese Language Education*, 17, 113–135.
25. Sugimura, Y. (2005), Teaching Japanese case-marking particles and constructions through images. *Journal of Language and Culture*, 27(1), 49–62.
26. Tahara, S., & Itou, T. (1986), A functional approach to the acquisition of the particles *wa* and *ga* in Japanese. *Bulletin of the Faculty of Education, University of Tokyo*, 25, 227–236.
27. Tanbo, K. (2010), An investigation into the characteristics of time nouns: Focusing on co-occurrence with the case particle *ni*. *Research Bulletin of the Faculty of Education, Mie University*, 61, 39–47.
28. Tran, T. L. D., Nguyen, T. M. H., Hoàng, T. N., & Nguyen, T. B. (2024), Phân tích ý nghĩa của các từ nối: Vì-bởi-do-tại-nhờ [Analysis of meanings of connectives: vì-bởi-do-tại-nhờ]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 77, 77–77.
29. Tran, V. T. (2022), Từ loại tiếng Việt - Một số vấn đề cần làm rõ [Word classes in Vietnamese — Some issues needing clarification]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, (58), 52–60.
30. Trask, R. L. (1999), *Key concepts in language and linguistics*. Routledge.
31. Yu, F. (2014), A study of the Japanese particle *no*. *Bulletin of the Graduate School of Foreign Languages and Culture, Kanagawa University*, 20, 135–182.